

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG
Thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030
của tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030, UBND tỉnh Kiên Giang xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 của tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 - 2025, với nội dung như sau:

ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Sau 10 năm thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, đặc biệt là triển khai Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số và sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2020 của tỉnh Kiên Giang, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình của tỉnh đạt những kết quả quan trọng: Nhận thức và thực hành của người dân về chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình đã có những chuyển biến tích cực; quy mô gia đình có 02 con ngày một được chấp nhận rộng rãi; mức sinh và tỷ lệ tăng dân số hàng năm của tỉnh giảm dần; một số mô hình về nâng cao chất lượng dân số đã được xây dựng và thực hiện có hiệu quả... đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác dân số của tỉnh còn một số khó khăn và thách thức như: Xu thế giảm sinh của tỉnh được duy trì nhưng chưa bền vững, một số xã, huyện mức sinh còn cao; chất lượng dân số chậm được cải thiện; tỷ suất tử vong bà mẹ, trẻ em tuy có giảm mạnh nhưng vẫn còn ở mức cao; mất cân bằng giới tính khi sinh mặc dù đã được kiểm soát nhưng vẫn ở mức cao; lợi thế của dân số vàng được quan tâm nhưng khai thác chưa hiệu quả; dân số của tỉnh bước vào giai đoạn già hóa nhưng chưa có giải pháp đồng bộ để thích ứng; tổ chức bộ máy làm công tác dân số có nhiều biến động, nguồn lực đầu tư cho công tác dân số còn thấp, chưa tương xứng với yêu cầu, nhiệm vụ mới.

Từ những khó khăn, thách thức đặt ra cho công tác dân số của tỉnh Kiên Giang, trong thời gian tới cần xây dựng một kế hoạch hành động thiết thực giải quyết những vấn đề còn tồn tại, những vấn đề mới phát sinh theo định hướng Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019.



Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN SỐ

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Quy mô dân số và mức sinh:

Quy mô dân số năm 2020 là 1.729.728 người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2009 - 2019 là 0,2‰ (cả nước 1,14%). Tổng số hộ gia đình 456.773, quy mô bình quân 3,8 người/hộ. Mật độ dân số năm 2009 là 266 người/km²; năm 2019 là 271 người/km² (cả nước 290 người/km²). Tỷ suất nhập cư 14,0%, tỷ suất xuất cư 56,9%. Giai đoạn từ 2015 - 2019 tổng tỷ suất sinh có chiều hướng giảm từ 2,05 con/phụ nữ năm 2015, giảm còn 1,85 con/phụ nữ năm 2019.

2. Cơ cấu dân số:

Tỷ trọng dân số từ 0-14 tuổi chiếm 23,1%, từ 15-64 tuổi chiếm 69,9%, từ 60 tuổi 10,62%, tỷ số phụ thuộc chung 43,1%, chỉ số già hóa dân số là 45,9% (cả nước 48,8%). Tỷ số giới tính chung 102,8 nam/100 nữ. Tỷ số giới tính khi sinh đang có hướng tăng: Năm 2015 là 107 bé trai/100 bé gái.

3. Chất lượng dân số:

Tỷ lệ đi học cấp trung học phổ thông của tỉnh là 50,6%, (cả nước 72,3%); tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ của tỉnh là 11,9%, (cả nước 23,1%). Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi là 11,4% (cả nước 4,9%). Tuổi thọ trung bình đạt 74,5 (nam 72, nữ 77,1), (cả nước 73,6). Tỷ lệ người khuyết tật từ 05 tuổi trở lên 3,2% (cả nước 3,7%). Đã triển khai mô hình tư vấn, khám sức khỏe trước hôn nhân; sàng lọc trước sinh và sơ sinh để phát hiện sớm các dị tật ở trẻ, can thiệp điều trị sớm. Qua đó đã góp phần truyền thông nâng cao nhận thức, kỹ năng thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình cho vị thành niên, thanh niên (phụ nữ từ 10-17 tuổi). Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh đạt 65%; tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc sau sinh đạt 7%.

4. Phân bố dân số:

Dân cư đô thị của Kiên Giang đã có bước chuyển đổi, tăng dần dân số khu vực thành thị. Đến nay, có 28,3% (tương đương 487.991 người) dân số sống ở khu vực thành thị, có 71,8% (tương đương 1.235.076 người) sống ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ dân số đô thị Kiên Giang còn thấp hơn so với cả nước (cả nước 34,43%) và bằng với khu vực miền Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (28,34%).

5. Công tác truyền thông, giáo dục dân số:

Công tác truyền thông về dân số được đồng đảo các lực lượng trong xã hội tham gia, tạo được sự đồng thuận trong nhân dân, làm chuyên biến sâu sắc

về nhận thức, tâm lý, tập quán của cộng đồng. Các ban, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội đã đưa nội dung truyền thông về dân số lồng ghép vào hoạt động của cơ quan, đơn vị, dưới nhiều hình thức phù hợp. Các mô hình truyền thông có hiệu quả tiếp tục được duy trì và nhân rộng.

Các cơ quan báo chí, cơ quan truyền thông của tỉnh đã tích cực tuyên truyền những chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nêu gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến... Thông tin về dân số được đăng tải trên cổng Thông tin điện tử của tỉnh, Báo Kiên Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang... Chú trọng huy động sự ủng hộ, tham gia tuyên truyền, vận động của người có uy tín trong dòng họ, gia đình, các chức sắc tôn giáo. Hoạt động tuyên truyền trực tiếp tại khu dân cư tiếp tục được đẩy mạnh thông qua đội ngũ cán bộ chuyên trách, cộng tác viên, tuyên truyền viên, nhân viên y tế; lồng ghép vào sinh hoạt tổ nhân dân tự quản, các tổ, nhóm, câu lạc bộ sẵn có của các tổ chức trong hệ thống chính trị tạo sự thay đổi hành vi bền vững về dân số và sức khỏe sinh sản, nhất là ở địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng ven biển, hải đảo. Tăng cường về số lượng và chất lượng các hoạt động truyền thông nhóm, làm tốt việc tư vấn trước và sau khi cung cấp dịch vụ tại các cơ sở cung cấp dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình.

6. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, dân số - kế hoạch hóa gia đình:

Tổ chức mạng lưới cung cấp dịch vụ sức khỏe sinh sản đã từng bước củng cố, phát triển đáp ứng cung cấp các dịch vụ cơ bản cho Nhân dân. Các trung tâm y tế đã đảm bảo cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản thiết yếu toàn diện; thực hiện tốt vai trò chỉ đạo tuyến, hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp dịch vụ dân số - kế hoạch hoá gia đình lưu động tại cơ sở. Tại tuyến xã, đảm bảo tính sẵn có của dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản thiết yếu cơ bản, 100% trạm y tế có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi; 100% trạm y tế đảm bảo cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc bà mẹ trước, trong và sau sinh. Đội ngũ cán bộ được đào tạo tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, chất lượng phục vụ ngày càng được nâng cao; cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế phục vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, dân số - kế hoạch hóa gia đình được đầu tư, nâng cấp.

Dịch vụ kế hoạch hoá gia đình được cung cấp ngày càng đa dạng để tăng sự lựa chọn cho người dân. Tổ chức cấp các phương tiện tránh thai ở kênh miễn phí và cung ứng phương tiện tránh thai qua kênh tiếp thị xã hội và xã hội hóa. Mở rộng hoạt động tiếp thị các phương tiện tránh thai phi lâm sàng (thuốc uống tránh thai, bao cao su) thông qua mạng lưới phân phối phương tiện tránh thai phi lâm sàng dựa vào cộng đồng.

II. HẠN CHẾ BẮT CẬP

1. Kết quả giảm sinh được duy trì nhưng chưa đảm bảo tính bền vững, tỷ suất tử vong bà mẹ, trẻ em tuy có giảm mạnh nhưng vẫn còn ở mức cao; số trẻ

sinh ra bị mắc các dị tật bẩm sinh còn nhiều; tình trạng quan hệ tình dục sớm, có thai tuổi vị thành niên, phá thai không an toàn, ly hôn, ly thân sớm trong giới trẻ có nguy cơ tăng, vẫn còn tình trạng nam nữ thanh niên tảo hôn, để lại những hậu quả, hệ lụy làm giảm chất lượng dân số của các thế hệ tương lai. Đặc biệt, nhóm dân cư yếu thế được chăm lo, hỗ trợ còn ít. Đây là những thách thức làm ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

2. Việc đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản cho người dân vẫn còn nhiều khó khăn bất cập, đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Việc xã hội hóa cung ứng phương tiện tránh thai chưa đa dạng về chủng loại, hình thức để đáp ứng nhu cầu cho đối tượng sử dụng.

3. Hệ thống mạng lưới dân số trong những năm vừa qua biến đổi mạnh. Tại tuyến huyện việc sáp nhập trung tâm dân số - kế hoạch hóa gia đình vào trung tâm y tế, nên có sự thay đổi cán bộ làm chuyên trách dân số xã và cộng tác viên dân số. Cán bộ làm công tác dân số trình độ năng lực thiếu đồng bộ, hầu hết là mới, chưa được đào tạo nghiệp vụ dân số và thiếu kinh nghiệm nên gặp khó khăn trong triển khai nhiệm vụ. Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện tiến độ chương trình dân số còn hạn chế, chưa nắm bắt hết và giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong triển khai hoạt động tại cơ sở.

4. Nguồn kinh phí chương trình mục tiêu và ngân sách đầu tư phục vụ công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình giảm dần so với yêu cầu công việc và các hoạt động của chương trình; mức phụ cấp thù lao cho cộng tác viên dân số giai đoạn 2011 - 2020 chưa được cải thiện đáng kể.

III. NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Nguyên nhân của hạn chế bất cập:

- Có sự thay đổi lớn về chính sách dân số. Trước đây, công tác dân số chỉ giải quyết mục tiêu là giảm sinh, nay phải giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội.

- Tư tưởng, quan niệm lạc hậu về trọng nam khinh nữ, bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại là một trong những nguyên nhân khó khăn trong thực hiện chính sách dân số và duy trì ổn định mức sinh thấp hợp lý.

- Một số cấp ủy Đảng, chính quyền, hội, đoàn thể chính trị - xã hội chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của công tác dân số và phát triển, ít quan tâm đến công tác dân số, có nơi gần như “khoán trắng” cho những người làm công tác dân số.

- Cán bộ làm công tác truyền thông ở cơ sở còn nhiều biến động, còn hạn chế cả về kiến thức và kỹ năng tổ chức thực hiện các hoạt động truyền thông dân số, nhiều cán bộ mới thiếu kinh nghiệm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng của truyền thông vận động.

- Chất lượng thông tin, số liệu chuyên ngành dân số chưa đáp ứng được nhu cầu quản lý, báo cáo thống kê chưa phản ánh được đầy đủ, chính xác số liệu về dân số - kế hoạch hoá gia đình.

2. Bài học kinh nghiệm:

- Sự quan tâm lãnh đạo và chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền địa phương là yếu tố quan trọng, quyết định sự thành công của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, giữa các cấp, các ban, ngành, đoàn thể và các tổ chức chính trị - xã hội, tạo nên sức mạnh tổng hợp trong việc quán triệt thực hiện chính sách dân số đến cơ sở và Nhân dân.

- Đẩy mạnh đồng bộ các giải pháp thực hiện các mục tiêu dân số, đặc biệt là ổn định tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý của hệ thống chuyên trách dân số các cấp. Quan tâm đầu tư kinh phí cho công tác dân số, có chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi địa phương.

- Tăng cường công tác hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát, lồng ghép chương trình kiểm tra của cấp ủy, chính quyền với hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân để tăng tính hiệu quả; định kỳ sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm, biểu dương khen thưởng kịp thời đồng thời xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm chính sách dân số.

Phần thứ hai

NỘI DUNG KẾ HOẠCH

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung:

Đưa nhanh mức sinh chung của toàn tỉnh về mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

Mục tiêu 1: Đưa nhanh mức sinh chung của toàn tỉnh về mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa nông thôn, biên giới, hải đảo với thành thị.

- Phần đầu đạt mức sinh chung gần mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có từ 1,96 - 1,98 con), quy mô dân số khoảng 1.791.122 người (<1,8 triệu).

- Giảm 20% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn, biên giới, hải đảo với thành thị; 50% huyện đạt mức sinh thay thế (2,0 - 2,1 con/phụ nữ).



- Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại từ 80% trở lên.

- Giảm 1/3 số vị thành niên và thanh niên có thai ngoài ý muốn.

Mục tiêu 2: Đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phân đầu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lý.

- Tỷ số giới tính khi sinh từ 103 - 107 bé trai/100 bé gái sinh ra sống.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 23%, tỉ lệ người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 11%, tỉ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 38%.

Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng dân số.

- Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 70%.

- Giảm 30% số cặp tảo hôn, giảm 40% số cặp hôn nhân cận huyết thống.

- 50% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 04 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất.

- 70% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 05 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

- Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 67 năm.

- Chiều cao người Việt Nam 18 tuổi đối với nam đạt 167 cm, đối với nữ đạt 156 cm.

- Chỉ số Phát triển con người (HDI) bằng cả nước.

Mục tiêu 4: Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Thúc đẩy đô thị hóa, đưa tỉ lệ dân số đô thị đạt trên 30%.

- Tiếp tục thực hiện bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn.

- Bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

Mục tiêu 5: Củng cố, vận hành, nâng cao chất lượng cơ sở dữ liệu điện tử về dân số. Đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- 100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn tỉnh.



- Dữ liệu chuyên ngành dân số được đưa vào sử dụng để xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, lĩnh vực và địa phương.

Mục tiêu 6: Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển nhanh, bền vững của tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện tốt, hướng đến đạt mục tiêu cao hơn các chiến lược về giáo dục, đào tạo, lao động, việc làm, xuất khẩu lao động, thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; xây dựng và thực hiện các chiến lược, chương trình về những lĩnh vực nêu trên cho giai đoạn 2021 - 2025 với mục tiêu tăng tối đa số lượng việc làm, nâng cao tỷ lệ lao động được đào tạo, cải thiện chất lượng việc làm.

- Tiếp tục thực hiện tốt, hướng đến đạt mục tiêu cao hơn các chiến lược, chương trình về chăm sóc sức khỏe (bao gồm cả chăm sóc sức khỏe sinh sản, an toàn vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm...) hiện có; xây dựng và thực hiện các chiến lược, chương trình về những lĩnh vực nêu trên cho giai đoạn 2021 - 2025 với mục tiêu đảm bảo mọi người lao động đều được chăm sóc sức khỏe và có sức khỏe tốt.

Mục tiêu 7: Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Ít nhất 40% xã, phường đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi.

- Khoảng 50% người cao tuổi trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo có nhu cầu hỗ trợ được hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất.

- 80% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

(Chi tiết các chỉ tiêu tại Phụ lục kèm theo)

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp:

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình hành động số 34-CT/TU ngày 29/12/2017 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XII về tăng cường công tác dân số trong tình hình mới; bảo đảm thống nhất nhận thức, hành động của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận và ủng hộ của toàn xã hội, chuyển trọng tâm chính sách dân số từ việc giảm sinh sang duy trì mức sinh thay thế, ổn định quy mô dân số, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với

già hóa dân số, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số. Đưa công tác dân số thành một nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền.

- Xây dựng và ban hành các kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm nhằm cụ thể hóa thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030 phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương. Thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số vào các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội do sở, ngành, địa phương chủ trì xây dựng và thực hiện.

- Quan tâm chỉ đạo triển khai, đầu tư kinh phí, kiện toàn tổ chức bộ máy và bố trí cán bộ đủ năng lực để thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ về công tác dân số các cấp, đặc biệt chú trọng tại cấp xã.

- Trực tiếp chỉ đạo công tác phối hợp liên ngành; phân công nhiệm vụ, thực hiện cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan, đoàn thể, tổ chức tham gia thực hiện công tác dân số trên địa bàn. Phát huy vai trò của Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tham gia, giám sát thực hiện công tác dân số. Nâng cao chất lượng hoạt động và vai trò, trách nhiệm của thành viên Ban Chỉ đạo dân số các cấp.

- Đẩy mạnh phong trào thi đua thực hiện các nhiệm vụ về công tác dân số, đặc biệt là cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có hai con, thực hiện nếp sống văn minh, xây dựng môi trường sống lành mạnh, nâng cao sức khỏe và đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân.

- Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, phong trào thi đua về công tác dân số. Lấy kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về dân số là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu, cấp ủy, chính quyền các cấp.

- Đề cao tính tiên phong gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên, đặc biệt là người đứng đầu trong việc thực hiện chính sách dân số, xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, ấm no, hạnh phúc, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội.

2. Đổi mới công tác truyền thông, vận động về dân số:

- Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền Chương trình hành động số 34-CT/TU ngày 29/12/2017 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XII về tăng cường công tác dân số trong tình hình mới, tạo sự chuyển biến căn bản về nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp Nhân dân về nhiệm vụ, nội dung công tác dân số trong tình hình mới.

- Tập trung đẩy mạnh, tăng cường độ và nâng cao hiệu quả các hoạt động tuyên truyền giáo dục về dân số và phát triển. Nội dung, phương pháp truyền thông, vận động phải được xây dựng phù hợp với tình hình dân số, điều kiện

kinh tế, xã hội, đặc trưng văn hoá từng vùng, từng đối tượng.

- Huy động toàn bộ hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở vào cuộc tuyên truyền vận động thực hiện mục tiêu giảm sinh, không sinh con thứ ba trở lên, đặc biệt quan tâm chỉ đạo tích cực đối với vùng có mức sinh cao, vùng đặc biệt khó khăn để đưa nhanh mức sinh của toàn tỉnh về mức sinh thay thế, giảm nhanh sự chênh lệch về mức sinh giữa các vùng và giữa khu vực thành thị, nông thôn và các đối tượng.

- Nâng cao nhận thức, thực hành về bình đẳng giới, đề cao giá trị của trẻ em gái, vai trò, vị thế của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Xây dựng các chuẩn mực, giá trị xã hội phù hợp nhằm thực hiện hiệu quả bình đẳng giới, loại trừ dần nguyên nhân sâu xa của tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Đẩy mạnh truyền thông giáo dục chuyển đổi nhận thức, tạo dư luận xã hội phê phán các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi, nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh. Giáo dục nâng cao ý thức, nghiêm cấm lạm dụng khoa học - công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi. Tập trung nỗ lực, tạo chuyển biến rõ nét để đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, khơi dậy phong trào mọi người dân thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao, có lối sống lành mạnh, chế độ dinh dưỡng hợp lý góp phần nâng cao sức khỏe, tầm vóc, thể lực người Việt Nam.

- Vận động thanh niên thực hiện tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn, không tảo hôn, không kết hôn cận huyết thống; phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh; trẻ sơ sinh được thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh bẩm sinh.

- Đẩy mạnh truyền thông về cơ hội, thách thức và giải pháp phát huy lợi thế của thời kỳ dân số vàng, thực hiện các quy định của pháp luật về cư trú, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của mỗi người dân, gia đình và toàn xã hội trong việc phát huy vai trò, kinh nghiệm của người cao tuổi, thực hiện chăm sóc người cao tuổi, xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi, thích ứng với già hoá dân số.

- Thường xuyên cung cấp thông tin về tình hình công tác dân số cho lãnh đạo cấp ủy, chính quyền. Vận động, phát huy vai trò của các ban ngành, đoàn thể, các chức sắc tôn giáo, người có uy tín trong cộng đồng, người có ảnh hưởng đến công chúng tham gia tuyên truyền, giáo dục người dân thực hiện chính sách dân số.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động truyền thông trực tiếp thông qua đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên của các ngành, các cấp, nhất là đội ngũ nhân viên y tế ấp, khu phố, cộng tác viên dân số. Đồng thời cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời cho đội ngũ hoạt động không chuyên trách tại ấp, khu phố, tổ nhân dân tự quản tham gia tuyên truyền về công tác dân số. Lồng ghép nội dung



dân số vào sinh hoạt cộng đồng, lễ hội văn hoá, hương ước, quy ước và thiết chế văn hoá của cộng đồng; tiêu chuẩn ấp, khu phố văn hoá, gia đình văn hoá.

- Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về dân số trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là hệ thống thông tin ở cơ sở. Tăng số tin, bài, thời lượng, đa dạng hóa các hình thức đăng tải các nội dung về công tác dân số. Chú trọng lồng ghép các thông điệp về dân số trong các tác phẩm, sản phẩm văn hóa, văn nghệ, giải trí, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác truyền thông, internet, mạng xã hội... trong truyền thông giáo dục về dân số.

- Đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường. Giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản phải phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi và bảo đảm yêu cầu kiến thức và kỹ năng về dân số, sức khỏe sinh sản đúng đắn, có hệ thống ở thế hệ trẻ.

3. Tổ chức thực hiện tốt chính sách, pháp luật về dân số:

- Triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số; thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách theo quy định của trung ương và phù hợp với điều kiện của tỉnh. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách khuyến khích, hỗ trợ đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, biên giới, hải đảo trong việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

- Nâng cao trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ y tế. Có chế tài đủ mạnh để xử lý hành vi lạm dụng khoa học - công nghệ trong chẩn đoán xác định giới tính thai nhi, can thiệp lựa chọn giới tính trước khi sinh đối với cá nhân, tổ chức vi phạm.

- Thực hiện tốt chính sách về chăm sóc người cao tuổi tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung. Cụ thể hóa các quy định của Nhà nước về xây dựng, quản lý và vận hành cơ sở chăm sóc người cao tuổi theo nguyên lý y học gia đình, phương thức hợp tác công tư. Hỗ trợ thỏa đáng để thu hút, tạo điều kiện cho người dân sinh sống ổn định, lâu dài ở các khu vực khó khăn, trọng yếu về quốc phòng, an ninh.

- Nâng cao hiệu lực pháp lý trong quản lý và tổ chức triển khai toàn diện các nội dung của công tác dân số. Kiện toàn hệ thống thanh tra chuyên ngành dân số, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm vi phạm.

4. Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số:

- Củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình theo hướng bảo đảm các cơ sở y tế tuyến huyện cung cấp được tất cả các loại dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, các cơ sở y tế tuyến xã cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cơ bản. Tiếp tục duy trì, nâng cao hiệu quả việc phân phối các dịch vụ phi lâm sàng qua mạng lưới nhân viên y tế ấp, khu phố, cộng tác viên dân số.



- Đổi mới phương thức cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình theo hướng mở rộng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của từng nhóm đối tượng. Huy động các thành phần kinh tế tham gia tiếp thị xã hội, xã hội hóa cung cấp phương tiện và dịch vụ tránh thai.

- Mở rộng khả năng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục thân thiện với thanh niên. Tăng cường quản lý Nhà nước đối với việc cung cấp các dịch vụ phá thai, loại trừ phá thai không an toàn.

- Nhân rộng các mô hình có hiệu quả, tập trung đầu tư ở một số địa bàn trọng điểm, từng bước mở rộng và tiến tới phổ cập việc cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, bao gồm giảm táo hôn và hôn nhân cận huyết thống. Đặc biệt chú trọng triển khai cung cấp dịch vụ phát hiện sớm nguy cơ, phòng ngừa di truyền các bệnh nguy hiểm ở thai nhi và trẻ em.

- Tập trung mở rộng mạng lưới, nhanh chóng phổ cập chương trình cung cấp dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, can thiệp, điều trị sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh cho phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh. củng cố, nâng cấp các cơ sở cung cấp dịch vụ sàng lọc hiện có, phát triển thêm các cơ sở cung cấp dịch vụ theo phân cấp kỹ thuật. Hình thành các cơ sở sàng lọc trước sinh, sơ sinh ngang tầm khu vực để phát hiện được dị tật, bệnh đã triển khai trong chương trình.

- Tiếp tục đẩy mạnh, thực hiện có hiệu quả các chương trình thể dục thể thao rèn luyện, nâng cao sức khỏe, các chương trình dinh dưỡng, sửa học đường nhằm nâng cao thể lực, tầm vóc người Việt Nam.

- Hình thành và phát triển mạng lưới chăm sóc người cao tuổi đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về số lượng và chất lượng theo các cấp độ khác nhau. Phát triển rộng khắp các loại hình câu lạc bộ rèn luyện sức khỏe, văn hóa, giải trí của người cao tuổi ở cộng đồng theo hướng xã hội hóa, có sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Nhà nước. Mở rộng việc cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại gia đình và cộng đồng thông qua mạng lưới tình nguyện viên, cộng tác viên và nhân viên chăm sóc được đào tạo. Thí điểm xây dựng, từng bước mở rộng các cơ sở chăm sóc người cao tuổi tập trung.

- Củng cố mạng lưới chuyên ngành lão khoa theo nguyên tắc gắn kết dự phòng, nâng cao sức khỏe, điều trị, phục hồi chức năng và chăm sóc giảm nhẹ. Đưa nội dung lão khoa vào chương trình đào tạo trong hệ thống các trường y.

- Triển khai bộ tiêu chí xã, phường thân thiện với người cao tuổi làm cơ sở cho việc định hướng, giám sát, đánh giá kết quả các hoạt động chăm sóc người cao tuổi ở cấp cơ sở.

- Sắp xếp lại hệ thống các cơ sở bảo trợ xã hội công lập theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, tạo lập môi trường thân thiện, hòa nhập giữa các nhóm đối tượng với xã hội. Tăng cường huy động nguồn lực xã hội để xây dựng, mở rộng hệ thống này.

- Bảo đảm đủ nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số, tập trung vào việc thực hiện các mục tiêu duy trì mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số.

- Tăng đầu tư ngân sách Nhà nước gồm cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; đẩy mạnh việc đa dạng hóa các nguồn đầu tư từ cộng đồng, doanh nghiệp, tư nhân cho công tác dân số. Ngân sách Nhà nước bảo đảm đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho triển khai toàn diện công tác dân số và thực hiện chính sách đối với các đối tượng được Nhà nước chi trả.

- Bố trí các chương trình, dự án về dân số vào kế hoạch, chương trình đầu tư công. Thực hiện phân bổ kinh phí công khai, có định mức rõ ràng, tập trung cho cơ sở, phù hợp với các vùng, địa phương. Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách Nhà nước đầu tư cho công tác dân số.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước cho công tác dân số. Có chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, phân phối, cung cấp các phương tiện, dịch vụ trong lĩnh vực dân số.

- Phát triển thị trường bảo hiểm, bao gồm bảo hiểm Nhà nước, bảo hiểm thương mại theo hướng đa dạng hóa các gói bảo hiểm, với nhiều mệnh giá tương ứng các gói dịch vụ khác nhau bảo đảm các nhóm dân số đặc thù được bình đẳng trong việc tham gia và thụ hưởng các dịch vụ phúc lợi, an sinh xã hội. Hình thành quỹ dưỡng lão trên cơ sở đóng góp của người dân, bảo đảm mọi người đều được chăm sóc khi về già.

7. Kiện toàn tổ chức bộ máy và đào tạo:

- rà soát, củng cố, kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy làm công tác dân số cấp tỉnh, huyện; đảm bảo 100% xã, phường, thị trấn có cán bộ phụ trách công tác dân số, ưu tiên dành thời gian cho công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; kiện toàn Ban Chỉ đạo công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình các cấp đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số trong tình hình mới.

- Tiếp tục duy trì đội ngũ cộng tác viên dân số là những người được Nhân dân tín nhiệm, làm việc trên tinh thần tình nguyện vì cộng đồng ở ấp, khu phố, tổ dân phố, cơ sở sản xuất. Nghiên cứu có chính sách đãi ngộ phù hợp cho đội ngũ làm công tác này. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp, các ngành đáp ứng yêu cầu công tác dân số.

- Củng cố, kiện toàn tổ chức phối hợp liên ngành về dân số tại các cấp nhằm chỉ đạo, điều phối các hoạt động của các ngành, cơ quan có chức năng quản lý các lĩnh vực liên quan tới dân số và phát triển.

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ về dân số - kế hoạch hóa gia đình cho đội ngũ làm công tác dân số các cấp, đặc biệt là tại cấp xã.

- Thực hiện chuẩn hoá cán bộ làm công tác dân số tại cấp tỉnh, huyện theo nguyên tắc vị trí việc làm và định hướng triển khai toàn diện công tác dân số. Đổi mới nội dung, nhanh chóng phổ cập kiến thức, kỹ năng về dân số và phát triển cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số từ tỉnh đến cơ sở để có đủ năng lực đề xuất chính sách, quản lý, điều phối và tổ chức thực hiện hiệu quả công tác dân số.

- Cập nhật kiến thức mới, tập huấn, bảo đảm đội ngũ cộng tác viên dân số thực hiện đầy đủ, có hiệu quả việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện sinh đủ 02 con, không lựa chọn giới tính thai nhi, không tảo hôn, kết hôn cận huyết thống, phát huy vai trò và chăm sóc người cao tuổi, nâng cao chất lượng dân số; thu thập thông tin và tham gia cung cấp một số dịch vụ dân số tới hộ gia đình.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng hiện đại, đơn giản hoá và hiệu quả. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực dân số, tạo thuận lợi cho người dân được tiếp cận các dịch vụ về dân số.

8. Về hợp tác quốc tế:

Chủ động hội nhập hợp tác quốc tế theo các chương trình của trung ương về dân số và phát triển. Tranh thủ các nguồn lực từ các chương trình, dự án ODA, NGO của các tổ chức quốc tế.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Giao Sở Y tế xây dựng dự toán kinh phí theo năm, giai đoạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên, UBND các huyện, thành phố triển khai Kế hoạch hành động này trên phạm vi toàn tỉnh, bảo đảm gắn kết chặt chẽ với các kế hoạch, chương trình, đề án có liên quan do các sở, ngành, đơn vị chủ trì thực hiện. Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch hàng năm phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

- Tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng chính sách về công tác dân số giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.



- Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch và định kỳ báo cáo UBND tỉnh. Tham mưu UBND tỉnh tổ chức sơ kết việc thực hiện Kế hoạch vào năm 2023 và tổng kết vào năm 2025.

2. Sở Tư pháp: Tổ chức triển khai thực hiện, tuyên truyền các chính sách, pháp luật về dân số và phát triển. Phối hợp với Sở Y tế xây dựng các chính sách về dân số và phát triển để triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai các chương trình, đề án, dự án về phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng già hóa dân số, bình đẳng giới, bảo trợ xã hội, giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo.

4. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo các cơ quan báo chí, cơ quan truyền thông của tỉnh tăng cường thông tin, tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi về dân số và phát triển. Tăng thời lượng, chuyên trang, chuyên mục, nâng cao chất lượng tuyên truyền về dân số và phát triển trong các chương trình, chuyên mục.

5. Sở Văn hóa và Thể thao: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan triển khai lồng ghép công tác dân số và phát triển với công tác gia đình, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao. Lồng ghép tuyên truyền, phổ biến những chủ trương, chính sách về dân số và phát triển trong thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" và hoạt động các thiết chế văn hóa cơ sở.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai lồng ghép vấn đề dân số và phát triển vào các hoạt động xây dựng nông thôn mới.

7. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ về dân số và phát triển.

8. Sở Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số các cấp, đáp ứng nhân lực để thực hiện nhiệm vụ dân số và phát triển theo định hướng tại Kế hoạch này.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan chủ động đưa nội dung giáo dục dân số, sức khỏe tình dục, sức khỏe vị thành niên, phòng chống tảo hôn, giới và bình đẳng giới theo hướng dẫn của ngành giáo dục, y tế.

10. Ban Dân tộc tỉnh: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành có liên quan triển khai các chương trình, đề án về giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số.

11. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp kế hoạch đầu tư phát triển; phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan liên quan vận

động vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho chương trình, đề án, dự án liên quan đến lĩnh vực dân số. Chủ trì thực hiện mục tiêu thúc đẩy phân bố dân số hợp lý.

12. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ khả năng ngân sách Nhà nước hàng năm, bố trí ngân sách bảo đảm thực hiện các chính sách, chương trình, đề án về lĩnh vực dân số; hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng kinh phí.

13. Các sở, ngành khác: Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai Kế hoạch này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

14. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch hành động này; xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch 05 năm và hàng năm về dân số và phát triển tại địa phương.

15. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên:

Vận động, tuyên truyền, định hướng đoàn viên, hội viên và Nhân dân tham gia xây dựng chính sách, chương trình, đề án và giám sát việc thực hiện các hoạt động dân số.

Trên đây là Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 của tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 - 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban ngành, địa phương căn cứ vào nhiệm vụ được giao nghiêm túc triển khai, thực hiện./. H2

Nơi nhận:

- Tổng cục Dân số-KHHGĐ;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TV. BCĐ. DS-KHHGĐ tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- Chánh, Phó VP;
- Phòng KGVX;
- Lưu: VT, pthtran.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lưu Trung

Phụ lục
CÁC CHỈ BÁO KIỂM ĐỊNH MỤC TIÊU
(Kèm theo Kế hoạch số: 186 /KH-UBND ngày 07/10/2021
của UBND tỉnh Kiên Giang)

NỘI DUNG	Năm 2019	Năm 2025	Định hướng năm 2030
<i>Mục tiêu 1: Đạt mức sinh gần mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa nông thôn, biên giới, hải đảo với thành thị.</i>			
- Tổng tỷ suất sinh	1,85	1,96	2,1
- Quy mô dân số (tăng TB 7%/năm)	1.723.695	1.791.122	1.854.695
- Giảm chênh lệch mức sinh nông thôn - thành thị	-	20%	50%
- Địa phương đạt mức sinh thay thế (huyện)	-	50%	100%
- Tỷ lệ phụ nữ 15 - 49 tuổi được tiếp cận thuận tiện với các BPTT hiện đại (%)	60%	80%	100%
- Số vị thành niên và thanh niên có thai ngoài ý muốn giảm (%)	-	30%	70%
<i>Mục tiêu 2: Đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phân đầu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lý</i>			
- Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái sinh ra sống)	117	<112	<109
- Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi (%)	23,13	23	22
- Tỷ lệ người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên (%)	6,96	9	11
- Tỷ lệ phụ thuộc chung (%)	43,1	42	40
<i>Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng dân số</i>			
- Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn (%)	5	70	90
- Giảm số cặp tạo hôn (%)	2,6	30	50
- Giảm số cặp hôn nhân cận huyết thống (%)	-	40	60
- Phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 04 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất (%)	10	50	70
- Trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 05 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất (%)	14,9	70	90

- Tuổi thọ bình quân (tuổi)	74,5	75	75,5
- Thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu (năm)	-	67	68
- Chiều cao người Việt Nam 18 tuổi đối với nam (cm)	-	167	168,5
- Chiều cao người Việt Nam 18 tuổi đối với nữ (cm)	-	156	157,5
- Chỉ số Phát triển con người (HDI)		Bằng cả nước	Bằng cả nước
<i>Mục tiêu 4: Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và bảo đảm quốc phòng, an ninh</i>			
- Thúc đẩy đô thị hóa, tỷ lệ dân số đô thị (%)	28,3	30	>35
<i>Mục tiêu 5: Vận hành cơ sở dữ liệu thống nhất chung của Tổng cục Dân số về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội</i>			
- Dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thống nhất (%)	80	100	100
<i>Mục tiêu 6: Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng</i>			
<i>Mục tiêu 7: Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.</i>			
- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi (%)	-	20	50
- Tỷ lệ người cao tuổi trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo có nhu cầu hỗ trợ được hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất (%)	-	60	70
- Tỷ lệ người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung (%)	-	100	100